

Đơn vị: Trường THCS Gia Xuyên

Chương: 62



## BƯỞI TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 21/QĐ-THCSGX ngày 24/01/2025 của Hiệu trưởng trường THCS Gia Xuyên)

Đvt: 1.000 đồng

| Số TT     | Nội dung                                           | Dự toán được giao |
|-----------|----------------------------------------------------|-------------------|
| <b>I</b>  | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                   |
| 1         | Số thu phí, lệ phí                                 |                   |
| 1.1       | Lệ phí                                             |                   |
| 1.2       | Phí                                                |                   |
| 2         | Chi từ nguồn thu phí được để lại                   |                   |
| 2.1       | Chi sự nghiệp .....                                |                   |
| 2.2       | Chi quản lý hành chính                             |                   |
| a         | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                   |
| b         | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                   |
| 3         | Số phí, lệ phí nộp NSNN                            |                   |
| 3.1       | Lệ phí                                             |                   |
| 3.2       | Phí                                                |                   |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              |                   |
| 1         | Chi quản lý hành chính                             |                   |
| 1.1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                   |
| 1.2       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                   |
| 2         | Nghiên cứu khoa học                                |                   |
| 2.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |                   |
| 2.2       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      |                   |
| 2.3       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| 3         | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề          | 6,777,338         |
| 3.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | 6,777,338         |
| 3.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |

|      |                                                  |  |
|------|--------------------------------------------------|--|
| 4    | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |  |
| 4.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |  |
| 4.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |  |
| 5    | Chi bảo đảm xã hội                               |  |
| 5.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |  |
| 5.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |  |
| 6    | Chi hoạt động kinh tế                            |  |
| 6.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |  |
| 6.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |  |
| 7    | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |  |
| 7.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |  |
| 7.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |  |
| 8    | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |  |
| 8.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |  |
| 8.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |  |
| 9    | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |  |
| 9.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |  |
| 9.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |  |
| 10   | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |  |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |  |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |  |
| 11   | Chi Chương trình mục tiêu                        |  |
| 1    | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia               |  |
| 2    | Chi Chương trình mục tiêu                        |  |